

## **BẢN THẢO**

**Xin đừng trích dẫn, đăng lại... mà không có sự đồng ý của tác giả**

---

### **Chữ Quốc ngữ - một công cụ để khai dân trí: Lịch sử Chữ Quốc ngữ từ 1615 đến 1919**

**Phạm Thị Kiều Ly**

Việc người Việt Nam sử dụng con chữ La-tinh là hiện tượng đơn lẻ trong số các nước chịu ảnh hưởng của văn hóa và chính trị Trung Quốc và của Khổng giáo. Tuy nhiên việc La-tinh hóa tiếng Việt lại không phải là một hiện tượng đơn lẻ, công cuộc này được thực hiện ở tất cả các nước có dấu chân của các Thừa sai đến truyền giáo kể từ Phục Hưng (châu Mỹ, Á, Phi). Các Thừa sai đều dùng ngữ pháp La-tinh như một mô hình để miêu tả các ngôn ngữ của các dân tộc trên thế giới và La-tinh hóa các ngôn ngữ đó để dễ bề học tiếng. Biết rằng từ năm 1540 đến 1773, « các thừa sai Dòng Tên đã soạn 164 cuốn từ điển, 165 cuốn ngữ pháp và 430 văn bản của 134 ngôn ngữ và 6 thổ ngữ » (Klöter 2007: 195).

Việc La-tinh hóa tiếng Việt được bắt đầu khi các Thừa sai Dòng Tên tới Đàng Trong từ năm 1615, rồi tiếp theo là Đàng Ngoài từ 1626. Vì nhu cầu giao tiếp với người dân bản xứ, các Thừa sai học tiếng Việt và miêu tả ngôn ngữ này theo mô hình ngữ pháp La-tinh, đồng thời ghi âm tiếng Việt theo bảng chữ cái La-tinh. Lịch sử của chữ quốc ngữ có thể chia thành 3 giai đoạn : từ 1615 đến 1651 là thời kỳ khám phá, tìm hiểu về tiếng Việt và tìm phương pháp ghi tiếng Việt ; từ 1651 đến 1858 là thời kỳ con chữ này được lưu truyền rộng rãi trong Công giáo thông qua các trường đào tạo Linh mục bản xứ của Hội thừa sai Paris ; kể từ 1858, chữ Quốc ngữ được dạy phổ biến trong các trường học dưới thời thực dân.

#### **1. Latinh hóa tiếng Việt dưới thời dòng Tên 1615-1663 : cuộc gặp gỡ giữa Bồ Đào Nha và Việt Nam**

##### **1.1. Thương mại, truyền giáo, ngôn ngữ thừa sai**

Sau hiệp ước Tordesillas (1498) giữa hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha do giáo hoàng dàn xếp, Tây Ban Nha được quyền thám hiểm ở phía Tây (chủ yếu là châu Mỹ) và Bồ Đào Nha phụ trách phía Đông. Từ năm 1543, người Bồ Đào Nha đặt thương cảng tại Nhật Bản.

Thương mai đi kèm với truyền giáo, năm 1549 François Xavier, thừa sai Dòng Tên đầu tiên tới truyền giáo ở đất nước mặt trời mọc. Hai năm sau, nhà truyền giáo này đặt chân tới Trung Quốc.

Những chiếc thuyền đầu tiên của người Bồ tới vùng đất Đàng Trong của Việt Nam năm 1523 theo ghi nhận của sử liệu<sup>1</sup>. Nhưng mãi đến năm 1612, khi Nhật Bản cấm đạo và các thừa sai Dòng Tên bị trục xuất về Macao trong lúc chờ nhiệm vụ mới, theo khuyến nghị của nhà buôn Fernandes da Costa, ba thừa sai Dòng Tên<sup>2</sup> được cử tới Đàng Trong ngày 18 tháng 01 năm 1615. Thời kỳ đầu, các thừa sai được giáo dân Nhật Bản<sup>3</sup> giúp đỡ và làm thông ngôn với người bản xứ.

Khi các thừa sai đi truyền giáo, họ học tiếng bản xứ để có thể giao tiếp trực tiếp với người dân địa phương. Việc học một ngôn ngữ mới được thực hiện bằng hai công cụ : ngữ pháp và từ điển. Các thừa sai miêu tả các ngôn ngữ theo mô hình ngữ pháp Latinh và Latinh hóa các thứ tiếng để dễ bề học hành<sup>4</sup>. Các thừa sai Dòng Tên dựa vào cuốn ngữ pháp *Ars minor* (1573) của Manuel Álvares<sup>5</sup> và cuốn từ điển bốn ngôn ngữ của Ambrogio Calepino in năm 1509 để miêu tả các ngôn ngữ trên thế giới<sup>6</sup>.

Francisco de Pina, thừa sai người Bồ Đào Nha đã học ở tu viện Macao từ 1611 đến 1617. Ông tới Đàng Trong năm 1617 và chỉ hai năm sau đã viết xong một bản từ vựng tiếng Việt, nhưng Pina cho rằng tiếng Việt không có ngữ pháp :

“ vay triãdo a limpo hum vocabulario em lugar de arte da q̃ aquella lingoa formalmẽte não he capaz, como tambẽ o não he a da China”<sup>7</sup>

[Cha Pina đã viết xong bản từ vựng của ngôn ngữ này thay vì ngữ pháp, tiếng Trung cũng không có ngữ pháp]

---

<sup>1</sup> Pierre-Yves Manguin. 1972. « Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Champà », *BEFEO*, vol. LXXXI, p. 47.

<sup>2</sup> Thành lập năm 1540 do Giáo Hoàng Paul III phê chuẩn, đáng sáng lập là Ignace de Loyola.

<sup>3</sup> Kể từ 1612, vua Nhật cấm đạo gắt gao. Rất nhiều giáo dân Nhật rời khỏi đất nước và tới sinh sống tại Hội An.

<sup>4</sup> Sylvain Auroux. 1994. *La Révolution technologique de la grammatisation*. Liège : Mardaga, p. 74.

<sup>5</sup> Rolf Kemmler, “The first edition of the *Ars minor* of Manuel Álvares’ De Institvtione Grammatica libri tres (Lisbon, 1573),” *Historiographia Linguistica* 42, no. 1 (2015): 1–20; Rolf Kemmler, “The Role of the Vernacular in the First Two Editions of Manuel Álvares’ *Ars minor* (Lisbon, 1573 and 1578),” *Philologica Jassyensia* 23 (2016): 57–67.

<sup>6</sup> Toru Maruyama, “Linguistic Studies by Portuguese Jesuits in Sixteenth- and Seventeenth-Century Japan,” in *Missionary Linguistics I, Selected Papers from the First International Conference on Missionary Linguistics, Oslo, 13-16 March 2003*, ed. Otto Zwartjes and Even Hovdhaugen (Amsterdam: John Benjamins, 2004), 147.

<sup>7</sup> João Roiz. “Anua de Cochinchina de 1619, muito Reverendo em Cristo P.M”, *Archivum Romanum Societatis Iesu (ARSI), Jap-Sin. 71, fol. 002.*

Ngữ pháp theo mô hình ngữ pháp La-tinh và từ điển là hai phương tiện chính để học một ngôn ngữ mới<sup>8</sup>. Khi đi truyền giáo, các thừa sai luôn so sánh các ngôn ngữ mới này theo ngữ pháp La-tinh và ghi âm ngôn ngữ đó sang alphabet La-tinh. Nhận định trên của Pina là do ảnh hưởng nhận định của Mattéo Ricci rằng tiếng Trung không có ngữ pháp.<sup>9</sup>

Năm 1623, Pina có viết trong báo cáo:

“Eu ja tento feito hũ tratadozinlo sobre a Orthographia, e toadas desta lingua, vou entrando pela Arte”<sup>10</sup>

[Về phần mình, con đã soạn một bản chính tả và thanh điệu của ngôn ngữ này, con đang bắt tay vào ngữ pháp]

Chúng ta không biết liệu Pina có hoàn thành được bản ngữ pháp trước khi qua đời do chết đuối năm 1625 hay không? Nhưng các thừa sai Bồ Đào Nha tới Đàng Trong và Đàng Ngoài sau đó như Antonio de Fontes, Alexandre de Rhodes, Gaspar de Amaral và Antonio Barbosa đều không đề cập đến ngữ pháp tiếng Việt trong các bản báo cáo. Đặc biệt Amaral kể rất rõ ông đã hoàn thành một ngữ “Vocabulario” nhưng không nói gì đến ngữ pháp<sup>11</sup>. Tôi nghi ngờ rằng trước bản ngữ pháp của Alexandre de Rhodes gắn trong cuốn *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* năm 1651, các thừa sai không làm một bản ngữ pháp nào.

Vậy công cụ học tiếng thứ hai của các thừa sai là việc Latinh hóa ngôn ngữ. Chính việc Latinh hóa ấy là khởi nguồn cho chữ viết chúng ta dùng hiện nay.

## 1.2. Quá trình La-tinh hóa tiếng Việt 1615-1651

Francisco de Pina đã viết một cuốn từ vựng từ năm 1619, sau đó Gaspar do Amaral cũng làm một cuốn từ vựng năm 1634, nhưng các bản thảo viết tay này đều đã bị mất. Để phục dựng lại quá trình La-tinh hóa tiếng Việt, tôi đã vào các văn bản viết tay bằng chữ Bồ Đào Nha, Latin hiện được lưu trữ tại Lisbonne và Rome có điểm xuyết những âm tiếng Việt được ghi lại bằng con chữ Latinh. Tôi chia thời kỳ này thành 3 giai đoạn:

- Từ 1615 đến 1630 là giai đoạn tìm hiểu tiếng Việt và tìm phương pháp ghi âm
- Năm 1630 đến 1634 là những năm bản lề của việc Latinh hóa tiếng Việt
- Từ năm 1634 đến 1651 là những năm phổ biến cách phiên âm tiếng Việt và chuẩn bị in từ điển Việt-Bồ-La

<sup>8</sup> Sylvain Auroux. 1994. *La Révolution technologique de la grammatisation*, Liège, Mardage, p. 82.

<sup>9</sup> Liam Matthew Brockey. 2007. *Journey to the East. The Jesuit mission to China 1579-1724*, Cambridge, MA & London, The Belknap Press of Harvard University Press, p. 247.

<sup>10</sup> Jesuítas na Ásia, vol. 49/V/7, fol. 414v.

<sup>11</sup> Biblioteca da Ajuda, Jesuítas na Ásia, 49-V-31, fol. 308.

Cũng xin lưu ý: tiếng Việt thế kỷ 17 có những khác biệt so với tiếng Việt hiện nay, đặc biệt là hệ thống âm đầu (consonne initiale). Khi đó từ điển Việt-Bồ-La ghi nhận sự tồn tại của 3 âm đầu kép (groupes consonantiques) : *ml* [ml]; *bl* [βl] ; *tl* [tl] và hai âm chưa bị xát hóa (spirante): *ϕ* [β]; *d* [ð].

<i>Dictionarium</i> (1651)	tiếng Việt hiện đại
<i>ml</i> [ml]	<i>nh</i> [ɲ]
<i>bl</i> [βl]	<i>gi</i> [z] B, <i>tr</i> [t] TN
<i>tl</i> [tl]	<i>tr</i> [t]
<i>ϕ</i> [β]	<i>v</i> [v] BT, [j] N
<i>d</i> [ð]	<i>d</i> [z] B, [j] TN
<i>gi</i> [z]	<i>gi</i> [z] B, [ʒ] T, [j] N
<i>r</i> [r]	<i>r</i> [z] B, [r] TN
<i>s</i> [ʃ]	<i>s</i> [s] B, [ʃ] TN
<i>x</i> [x]	<i>x</i> [s]

*Ghi chú: B (giọng Bắc), T (giọng Trung), N (giọng Nam)*

### 1.2.1. Giai đoạn đầu 1615 đến 1630

Con chữ ghi âm tiếng Việt đầu tiên được ghi nhận là trong một báo cáo năm 1617<sup>12</sup>. Ngoài tên các địa danh như *Cochinchina*, *Tonquin*, *Faifo*, *Pullo Cambim*, tôi còn ghi nhận con chữ

 *Chuuua* (Chúa).

Qua nghiên cứu 20 báo cáo thời kỳ này, tôi ghi nhận việc ghi âm đầu tiếng Việt không có nhiều trở ngại. Các thừa sai rất nhanh chóng đã tìm ra các con chữ Latin phù hợp để ghi âm đầu tiếng Việt. Các báo cáo thời kỳ này có 24 âm đầu được ghi âm (từ điển Việt-Bồ La ghi nhận 26 âm đầu); tôi cũng nhấn mạnh đó không phải là do các thừa sai không ghi hết mà do thiếu từ vựng chứa đủ các âm đầu.

Tuy nhiên, các giáo sĩ chưa tách các con chữ (tiếng Việt đơn âm tiết nhưng các giáo sĩ ghi thành đa âm tiết). Ngoài ra, các thừa sai cũng lúng túng trong việc ghi âm phần vần của tiếng Việt. Nghiên cứu các báo cáo thời kỳ này ghi nhận có 6 con chữ *a*, *e*, *i*, *o*, *ô*, *u* để ghi âm các nguyên âm. Còn về việc ghi thanh điệu, có 4 dấu thanh xuất hiện « ` , ´ , ? , ~ », nhưng cách sử dụng các dấu thanh này còn chưa thống nhất.

### 1.2.2. Cuộc gặp gỡ ở Macao

<sup>12</sup> ARSI, Jap-Sin 114, f. 144v-145v.

Các báo cáo thời kỳ từ 1630 đến 1634 chỉ ra đây là thời kỳ bản lề cho việc Latinh hóa tiếng Việt: các con chữ được tách riêng biệt, xuất hiện 5 dấu thanh để ghi 6 thanh điệu, xuất hiện đủ con chữ để ghi âm các nguyên âm tiếng Việt, hoàn thành một cuốn từ vựng.

Thời điểm quyết định cho những thay đổi này là cuộc gặp gỡ ở Macao năm 1630-1631 của các thừa sai hoạt động ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Xin lưu ý lúc đó học viện Saint-Paul chuyên đào tạo linh mục đi truyền giáo ở Á Đông. Trong một bản báo cáo ký năm 1632 của bề trên Palmeiro, các thừa sai cùng làm việc chung và cùng dịch bản *Pater Noster*<sup>13</sup> (Kinh lạy cha) sang tiếng Việt, Trung, Nhật và có kèm một số nhận xét về các ba ngôn ngữ này<sup>14</sup>. Theo Giáo sư Dan Savatovsky, đó là một “*pierre de Rosette*” trong việc miêu tả các ngôn ngữ Á Đông.

Khi nghiên cứu văn bản này, Giáo sư Roland Jacques cho rằng phần ký tự Latinh do A. de Rhodes viết và theo Jacques, De Rhodes là thư ký của nhóm có nhiệm vụ sao chép văn bản<sup>15</sup>. Nhưng Jacques không đặt câu hỏi: vậy ai (những ai) là người tham gia vào việc miêu tả tiếng Việt trong văn bản này? Và vì sao văn bản này lại quan trọng.

Khi chúng ta nghiên cứu các sự kiện lịch sử thời đó, chúng ta ghi nhận: Alexandre de Rhodes và Gaspar do Amaral bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài năm 1630, trong khi đó các giáo sĩ cũng bị trục xuất khỏi Đàng Trong năm 1629. Họ đều quy tụ tại Macao. Theo Roland Jacques, năm 1629, giám mục Francesco Ingoli, thư ký của Bộ truyền giáo, “cho tiến hành điều tra rộng rãi để biết rõ hơn những dân tộc mà các thừa sai tiếp xúc”<sup>16</sup>, trong đó có ngôn ngữ. Như vậy ý định dịch *Pater noster* sang ba ngôn ngữ có lẽ bắt đầu năm 1630. Xin lưu ý là tháng 2 năm 1630, nhóm 4 thừa sai (do Amaral, de Fontes, Palmeiro et Cardim) quay lại Đàng Ngoài<sup>17</sup>. Có lẽ trước khi đi Đàng Ngoài, Palmeiro có giao dự án này cho các thừa sai và cũng có thể các giáo sĩ đã cùng thảo luận trước khi lên đường.

Nếu như văn bản này là một công trình tập thể và Palmeiro có ghi rõ là giao việc này cho các chuyên gia về mỗi ngôn ngữ. Vậy những ai là chuyên gia về tiếng Việt ở Macao thời kỳ này. Chúng ta cùng theo dõi lộ trình của các giáo sĩ giữa Việt Nam và Macao từ năm 1630 đến 1632:

---

<sup>13</sup> Jap-Sin 194, f. 005r-011v.

<sup>14</sup> Trang đầu của văn bản được xếp ở phần phụ lục

<sup>15</sup> Roland Jacques. 2004. *Les Missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Vietnam : Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Reichstett : Định Hướng Tùng Thư, p. 180-377.

<sup>16</sup> Roland Jacques. 2004. *Ibid.* p. 193-194.

<sup>17</sup> Jap-Sin 88, f. 348v.

Tên thừa sai	Truyền giáo ở Việt Nam	Đến Macao	Khởi hành từ Macao
Alexandre de Rhodes	18 tháng ở Đàng Trong 01/1625 => 07/1626 03/1627 => 05/1630 ở Đàng Ngoài	05/1630	02/1640 : khởi hành đến Đàng Trong
Gaspar do Amaral	7 tháng ở Đàng Ngoài 10/1629 => 05/1630	05/1630	18 /02/ 1631 : khởi hành đi Đàng Ngoài
Francesco Buzomi <sup>18</sup>	13 năm ở ĐT 01/1615 => 1629	08/1630	24/01/1631 : Khởi hành đi Campuchia
Girolamo Majorica <sup>19</sup>	5 năm ở ĐT 12/1624 => 1629	08/1630	19/10/1631 : khởi hành đi ĐN
António de Fontes	5 năm ở ĐT 01/1625 => 08/1630	08/1630	18/02/1631 : khởi hành đi ĐN

Nhìn vào hành trình của các giáo sĩ ở Đàng Ngoài trước khi tới Macao, thì A. de Rhodes và Gaspar do Amaral có thể nói tiếng Việt. Còn ở Đàng Trong thì cả ba giáo sĩ đều đã hoạt động rất lâu ở miền này, chắc chắn có nói được tiếng Việt. Nhưng trong số 5 người này, Buzomi rời Macao đi Campuchia tháng 1/1631, trong khi Gaspar do Amaral và Antonio de Fontes khởi hành tháng 2/1631. Như vậy có lẽ chỉ còn A. de Rhodes và Majorica là theo dự án đến cùng.

Như tôi đã nói ở trên, cuộc gặp ở Macao có ý nghĩa quan trọng vì các giáo sĩ có thể khẳng định được các thanh điệu và tính đơn âm tiết của tiếng Việt (giống tiếng Trung).

### 1.2.3. Báo cáo của Antonio de Fontes năm 1631

Từ Macao đi Đàng Ngoài tháng 2/1631, Fontes viết báo cáo này vào tháng 12/1631<sup>20</sup>. Văn bản này có ba điểm lý thú cần lưu ý:

- Mỗi con chữ ghi một âm tiết : Fontes ghi nhận chắc chắn tính đơn âm tiết của tiếng Việt

*chữ hơ a. xá đặng. an. huyền. khê dôi.* 21

*Đôi hơ ở tài quân hu* 22

- Tôi đã nói là trước năm 1631, sự sử dụng các dấu thanh còn chưa chắc chắn. Nhưng trong văn bản này của Fontes, các dấu thanh « ` , ' , ? , ~ , . » được dùng để ghi đúng thanh điệu cần ghi.

*chàng hơ, dôi xá hơ, quê dôi, hê chơ, hê lơ*

<sup>18</sup> Charles E. O'Neill, Joaquín M. Domínguez. 2001. Tome I, p. 586.

<sup>19</sup> Isabel Augusta Tavares Mourão. 2005. *op. cit.*, p. 317-319.

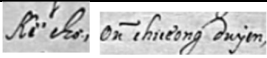
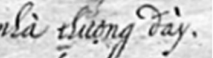
<sup>20</sup> Jap-Sin 85a-1, f. 001-040.

<sup>21</sup> Jesuítas na Ásia, vol. 49-V-31, f. 097r.

<sup>22</sup> Jesuítas na Ásia, vol. 49-V-31, f. 103v.

Tiếng Đàng Trong có 5 thanh điệu, cần phải đợi đến lúc Fontes hoặc trước đó A. de Rhodes tiếp xúc với tiếng Đàng Ngoài mới biết được đủ 6 thanh điệu của tiếng Việt.

- Ở trong văn bản này, tôi còn ghi nhận sự xuất hiện của chữ cái *ô* và *á*. Hai con chữ này đã xuất hiện ở trong báo cáo của Fontes năm 1626, nhưng không ghi rõ ràng. Hơn nữa, văn bản này cũng ghi nhận có sự xuất hiện lần đầu của hai chữ cái *ơ* và *ư*. Như vậy, các nguyên âm của tiếng Việt đã được ghi đầy đủ.

Báo cáo của Fontes 1631		Kẻ chợ ơ hương duyên (Ông Chường Duyên)
Báo cáo của Amaral năm 1632		Nhà thượng đây (nhà thượng đài)

Trước đây khi chúng ta nói đến các thừa sai đóng góp cho sự hình thành chữ Quốc ngữ ở thời kỳ đầu, chúng ta thường nói tới A. de Rhodes, Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa. Nhưng tôi nghĩ rằng vai trò của Antonio de Fontes rất quan trọng. Thừa sai này chính là cầu nối của cách ghi âm đã học được ở Đàng Trong và ông hoàn thiện nó khi ra Đàng Ngoài, rồi truyền lại cho các tu huynh khác như Amaral, Barbosa...

#### 1.2.4. Cuốn từ vựng của Gaspar do Amaral năm 1634

Đến Đàng Ngoài năm 1631, Amaral học tiếng với Fontes và các tu huynh khác. Nhờ khả năng ngôn ngữ thiên bẩm, đến năm 1632 ông đã ghi âm rất tốt tiếng Việt (giống với cách viết của Fontes trong bản báo cáo năm 1631).

Trong bản báo cáo năm 1634, thừa sai người Bồ Đào Nha này thông báo đã hoàn thành xong một cuốn từ vựng:

se fizerão alguns tratados provirtozos na lingua da terra. O padre Antonio de Fontes verteo as duas explicaçoens do credo e sacramentos do Padre Bellarmino, fizeram se mais as vidas dos doze Apostolos, e a des Paulo, e p<sup>a</sup> os Padres que denovo vierão, hum vocabulario copiozo da lingua.<sup>23</sup>

[Chúng con đã làm vài văn bản bằng tiếng địa phương. Cha Antonio de Fontes đã dịch hai lời giải thích về tín điều và bí tích của cha Bellarmino, chúng con đã viết về đời sống của mười hai tông đồ và của thánh Paul. Dành cho các cha sắp tới, chúng con đã soạn một cuốn từ vựng của ngôn ngữ này]

<sup>23</sup> Jesuítas na Ásia, vol. 49-V-31, f. 308.

Như Amaral nói rõ trong bản báo cáo này, cuốn từ vựng này là để cho các thừa sai chuẩn bị tới và học tiếng. Như vậy về căn bản việc Latinh hóa tiếng Việt được khá ổn định và có quy tắc.

### 1.2.5. Cuộc họp ở Macao và việc in từ điển Việt-Bồ-La

Năm 1645, tại Macao diễn ra cuộc họp của 35 Thừa sai Dòng Tên trong đó có Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa, A. de Rhodes... xung quanh việc dịch mô thức rửa tội:

« Ego baptizo te in nomine Patris et Fili et spiritu santi »

« Tau rửa mãi nhân danh Cha, và Con và Spirito Santo »

Có lẽ tại cuộc họp này, các thừa sai đã quyết định cần soạn thảo một cuốn từ điển và giáo lý để thuận lợi cho việc học tiếng và thống nhất chính tả. Rhodes rời Macao tháng 12-1645 và trải qua hành trình dài, thừa sai này về Roma tháng 6-1649. Ngài xin văn khố của bộ truyền giáo 300 écus để in ba cuốn *Grammatica, Dictionario e Catechismo nelle lingua del Tonchino*<sup>24</sup>. Cuốn *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum et Latinum* (có kèm 31 trang ngữ pháp) *Catechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies divisus* được in năm 1651.

Việc in từ điển có ý nghĩa rất lớn : giúp thống nhất chính tả, là công cụ học hữu hiệu cho các giáo sĩ khi đi truyền giáo và hơn nữa đây còn như một cuốn từ điển giải thích phong tục tập quán của người Annam thời đó. Ví dụ ở cột giải thích từ « Ngọc hoàng » :

ngọc hoàng: <i>Rey do</i>	etiam vocant regem super-
<i>inferno: Rex inferorum. hoc</i>	num illum colunt ac in eius
<i>nomen tribuunt cuidam quē</i>	nomine iurant, impii inuo-
	cantes

Ở cột tiếng Bồ chỉ đơn giản là dịch từ, còn ở cột Latinh tác giả giải thích rất rõ : «Người ta gán danh xưng này cho một vị mà người ta cũng gọi là vua trên cao, người ta kính thờ vị đó, nhân danh vị đó mà thề nguyện và xưng tụng cách ngạo mạn ».

## 2. Chữ quốc ngữ thời Hội thừa sai Paris<sup>25</sup>

Alexandre de Rhodes về Châu Âu ngoài mục đích in từ điển, ông còn vận động Bộ Truyền giáo gửi đại diện tông tòa (vicaire apostolique) sang xứ An Nam. A. de Rhodes cũng gặp Giáo hoàng Innocent X để trình bày những thỉnh nguyện trên. Tòa thánh không thể quyết định,

<sup>24</sup> Nguyễn Khắc Xuyên. 1961. « Giáo sĩ Đắc-Lộ với công việc xuất bản [Le père de Rhodes et l'édition de ses œuvres] », *Việt Nam khảo cổ tập san [Bulletin de l'Institut de recherches historiques]*, Saigon : Bộ quốc gia giáo dục, p. 183-196. Texte original: Archives de Propaganda Fide, SRCG, vol. 193, f. 524.

<sup>25</sup> Xin xem Phạm Thị Kiều Ly. 2018. « Chữ quốc ngữ thời Hội thừa sai », *Giai phẩm xuân 2018* : <https://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/chu-quoc-ngu-thoi-hoi-thua-sai-paris>.



Alexandre de Rhodes liền sang Pháp vận động vua và giới quý tộc Pháp đưa thêm người sang miền Viễn Đông. Rhodes bị gửi sang Ba Tư năm 1654 trước khi nhìn thấy thành quả các cuộc vận động của mình. Năm 1658-1659, François, François Pallu, Pierre Lambert de la Motte và Ignace Cotolendi được sắc phong làm giám mục « *in partibus* » và là giám mục hiệu tòa tại Đàng Ngoài, Đàng Trong và Trung Quốc. Hội thừa sai chính thức được thành lập năm 1663.

Việc Hội thừa sai được thành lập với chính sách đào tạo linh mục bản xứ có hai ảnh hưởng lớn đến sự lan tỏa của chữ quốc ngữ :

- Các thầy giảng người Việt được đào tạo ở các trường địa phương đóng tại Đàng Ngoài và Đàng Trong, sau đó được cử sang trường Tổng ở Ayutthaya (Thái Lan) học cao hơn. Vì các thầy giảng đều phải học tiếng Latinh mới được thụ phong linh mục, mà tiếng Latinh lại quá khó, cho nên rất nhiều linh mục được thụ phong mà không thạo tiếng Latinh. Việc học chữ quốc ngữ như một bước đệm cho học tiếng Latinh và cũng dễ dễ bề trao đổi với bề trên
- Theo báo cáo thường niên năm 1685, lính gác và quan bắt một người giúp việc trong nhà Dòng ở Nghệ An khi người này mang hai tập tài liệu viết bằng chữ Nho và chữ La-tinh. Tình cờ lính chỉ mở tập tài liệu ghi bằng chữ La-tinh, họ không hiểu nên để cho người giúp việc của nhà Dòng được đi tiếp. May mắn người người này hoặc may mắn cho số phận của chữ quốc ngữ vì “tất cả báo cáo viết bằng chữ viết của người bản xứ chứa toàn bộ thông tin quan trọng của truyền giáo nhưng bị cấm”<sup>26</sup>. Ngay lập tức Deydier ra lệnh, tất cả các giấy tờ, thông tin quan trọng cần được viết bằng con chữ La-tinh, tức chữ quốc ngữ.

Lối viết Latinh hóa tiếng Việt chuyển từ công cụ học tiếng sang công cụ giao tiếp từ đó. Cũng chính vì vậy mà ở văn khố của Hội thừa sai Paris, có hàng trăm báo cáo bằng chữ Quốc ngữ của các linh mục Châu Âu, đặc biệt là các linh mục người Việt.

### **3. Chữ quốc ngữ dưới thời Pháp thuộc**

#### **3.1. Việc dạy chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ, rồi tới Bắc Kỳ, Trung Kỳ**

Chúng ta đều biết, việc người người Pháp đổ bộ vào Cửa Hàn năm 1858 rồi đến khi họ đổ bộ vào Sài Gòn ngày 17 tháng 02 năm 1859 đã làm thay đổi tình hình chính trị của Việt Nam. Nền giáo dục và lựa chọn chữ viết của chúng ta cũng thay đổi theo.

---

<sup>26</sup>Archives des MEP, journal de 1685, vol. 680, p. 288-289.

Tới năm 1861, trường Adran Sài Gòn được thành lập. Và ở thời kỳ đầu này, quân viễn chinh Pháp phải nhờ đến Hội Thừa Sai để được cung cấp những người thông ngôn đầu tiên.

Người Pháp bắt đầu mở trường học và họ buộc phải lựa chọn giữa dạy bằng tiếng Pháp hay tiếng Việt. Nếu dạy bằng tiếng Việt thì chọn chữ Nho hay chữ Quốc ngữ. Đại đa số người Pháp lựa chọn chữ Quốc ngữ vì theo họ chữ Nho quá khó : « l'intelligence de l'Annamite et du Chinois s'use dans cette ingrate étude, et la science même de ces peuples les réduit à vieillir dans une longue enfance. »<sup>27</sup> Hơn nữa việc học chữ Quốc ngữ còn cho phép trẻ con Annam học nhanh hơn, chỉ cần vài tháng là biết đọc, biết viết, trong khi cần phải mất mười năm mới giỏi được chữ Nho<sup>28</sup>. Hơn nữa, chữ Quốc ngữ là trung gian để người Annam học chữ Pháp.

Chính vì vậy, ngay từ năm 1864, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ được dạy song song ở trường học. Đến năm 1871, Dupré ra quyết định theo đó các học trò phải viết các bài khóa bằng chữ Quốc ngữ ở kỳ thi đọc và viết bằng tiếng Việt. Đến năm 1882, thống đốc Lafont quyết định tất cả các văn bản tiếng Việt cần được viết bằng chữ Quốc ngữ và kể từ năm 1886, tất cả nhân viên hành chính đều phải biết chữ Quốc ngữ mới được tuyển<sup>29</sup>. Trong chương trình học năm 1889, các thành viên của Hội đồng giáo dục quốc gia thống nhất chương trình dạy, trong đó có nhấn mạnh đến việc học sinh phải viết đọc, viết chữ Quốc ngữ và chữ pháp, làm các phép tính bằng chữ Quốc ngữ :

1. Lecture et écriture (quốc ngữ et prononciation française). Dictée en quốc ngữ. Explication du texte quốc ngữ, traduction des mots usuels qui sont lus, puis écrits au tableau et sous la dictée ; 2. Calcul mental en quốc ngữ [sic], numération avec les noms de nombre en annamite et en français...<sup>30</sup>

Sau hiệp ước Protectorat năm 1884-1885, chữ Quốc ngữ lan rộng ra cả Bắc Kỳ và Trung kỳ. Rất nhanh chóng, số lượng các trường dạy chữ Quốc ngữ lên đến 117 trường năm 1887<sup>31</sup>.

Cho đến năm 1898, chữ Quốc ngữ và chữ Pháp được đưa vào chương trình thi tuyển quan lại cho Việt Nam. Năm 1919, vua Khải Định ra chiếu rằng : “Kỳ thi năm nay là khoa thi cuối cùng,

---

<sup>27</sup> *Le Correspondant, recueil périodique : Religion, Philosophie, Politique, Sciences, Littérature, Beaux-arts.* 1865. Tome 64<sup>e</sup>, Paris : Charles Douniol, p. 103.

<sup>28</sup> Lucien de Grammont. 1863. *Onze mois de sous-préfecture en Basse-Cochinchine*, Paris : Imprimeur de la préfecture et de la mairie, p.18.

<sup>29</sup> *Bulletin Officiel de la Cochinchine française.* 1878. Arrêté relatif à l'emploi légal de la langue annamite en caractères latins du 6 avril 1878, p. 110-111.

<sup>30</sup> Emile Roucoules. 1889. « Étude sur l'instruction publique en Cochinchine », *Bulletin de la Société des Études Indo-chinoises de Saïgon*, 2<sup>e</sup> semestre, séance du 23 octobre 1889, p. 31.

<sup>31</sup> Pascale Bezançon. 2002. *Une colonisation éducatrice ? L'expérience indochinoise (1860-1945)*, Paris : l'Harmattan, p. 51.

đường khoa cử từ đây dứt hẳn”. Sự kiện đánh dấu sự chấm dứt của khoa bảng phong kiến Việt Nam và đánh dấu sự phổ biến rộng hơn của chữ Quốc ngữ trong các văn bản hành chính và trong giáo dục.

### **3.2. Chữ viết mới, kiến thức mới**

#### **3.2.1. Chương trình mới và sự bùng nổ các loại sách báo ghi bằng chữ Quốc ngữ**

Cuộc cải cách dạy học truyền thống của Việt Nam diễn ra vào năm 1906 : các trường làng đặt dưới sự kiểm soát của cả các quan và Ty Giáo dục của Pháp.

L’architecture du système éducatif traditionnel est rebâtie sur le modèle français avec trois degrés successifs : Au hoc (primaire), Thieu hoc (secondaire) et Trung hoc (supérieur). [...] Le programme offre deux options : l’option chinoise portant sur la morale confucéenne, l’option quốc ngu portant sur le calcul, les sciences, l’histoire et la géographie.<sup>32</sup>

Ở thời phong kiến, chương trình thi Hương, thi Hội tập trung vào các môn : *kinh nghĩa, văn sách, thi, phú, chiếu, chế, biểu*<sup>33</sup>. Người học trò cố học để mục đích làm quan và lấy các giá trị của đạo Khổng : *Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín* để sửa mình. Người học trò dưới thời Pháp học theo chương trình được thiết kế dựa vào chương trình học của Pháp và việc các kiến thức mới được đưa vào trường học đã làm thay đổi rất lớn lối suy nghĩ của học trò Việt Nam. Hơn nữa, một loạt các trường Đại học mở tạo ra một thể hệ trí thức ưu tú.

Trên thực tế chữ Quốc ngữ góp phần rất lớn vào công cuộc khai dân trí đặc biệt vào đầu thế kỷ 20. Trong tình cảnh hơn 90% dân Việt mù chữ, khai dân trí tức là làm cho dân trước tiên biết đọc, biết viết. Biết đọc rồi thì cần đọc gì ? Ngay từ năm 1865, ở Nam Kỳ đã xuất hiện tờ *Gia Định báo* với các mục lớn là *công vụ, tạp vụ* để phổ biến cho dân các thông tin cũng như các kiến thức thường thức. Sau đó là các tạp chí như *Thông loại khóa trình* (1888), *Nhật trình Nam Kỳ* (1897), *Phan Yên báo* (1898), *Nông cổ mìn đàm* (1901), *Lục tỉnh tân văn* (1907)... Ở Bắc Kỳ, xuất hiện *Đặng cổ tùng báo* (1907), *Đông Dương tạp chí* (1913)... Ngoài ra, rất nhiều các tác phẩm văn học của Việt Nam được xuất bản bằng chữ Quốc ngữ như *Truyện Kiều, Lục Vân Tiên*... Cũng cần kể thêm các lớp học miễn phí của phong trào *Đông Kinh Nghĩa Thục*.

#### **3.2.2. Hệ quả của việc thay đổi chữ viết**

<sup>32</sup> Trịnh Văn Thảo. 1995. *L’école française en Indochine*, Paris : Karthala, p. 32.

<sup>33</sup> Nguyễn Quyết Thắng. 1998. *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa, p. 77-78.

Từ năm 1979, rất nhiều nghiên cứu tri nhận về chữ tượng hình (chữ Hán) và chữ alphabet đã chỉ ra rằng : chữ Hán thúc đẩy sự phát triển của não phải và chữ Latinh thúc đẩy sự phát triển của não trái. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc thay đổi chữ viết có ảnh hưởng tới quá trình tri nhận (opérations cognitives)<sup>34</sup>, tới cách nhìn thế giới<sup>35</sup>, cách phân tích các sự kiện<sup>36</sup>, tới cách nhận thức về không gian-thời gian và lối suy nghĩ<sup>37</sup>. Nhưng những nghiên cứu mới đây của các nhà thần kinh tri nhận (neurologue cognitif) chứng minh là chữ Hán cũng có lối vận động thần kinh giống các chữ viết khác<sup>38</sup> và khi người học học chữ Hán và chữ Pháp thì não cũng sáng ở những vùng giống nhau<sup>39</sup>.

Vậy đâu là những hệ quả của việc thay đổi chữ viết tới người dân nói chung, và tới những người được đi học nói riêng ?

Theo Liam C. Kelly, sự phổ biến của lối viết mới (chữ Quốc ngữ) ở đầu thế kỷ 20 gây ra một sự ngắt quãng về thể hệ giữa các trí thức người Việt. Theo Kelly, những người « Việt mới » này không còn nghĩ nhưng các thể hệ trước đó<sup>40</sup>. Bởi những khái niệm như *dân tộc, tổ quốc, quốc dân, văn minh, khai hóa, tiến hóa, ái quốc tâm, cạnh tranh, chủng tộc* được đưa vào chương trình dạy học. Chính những khái niệm mới mà người học trò được học dưới mái trường đã thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa dân tộc với những câu hỏi về quyền con người, về Tổ Quốc, về độc lập, về tự do<sup>41</sup>.

---

<sup>34</sup> Charles Bazerman. 2012. « Writing, Cognition, and Affect from the perspectives of sociocultural and historical studies of writing », in Virginia Wise Berninger (ed.). *Past, Present and Future contributions of cognitive writing research to cognitive psychology*, New York/London : Psychology Press, p. 89-104; Paul Deane et al., 2008. *Cognitive Models of Writing. Writing Proficiency as a Complex Integrated Skill*, Princeton, NJ : ETS.

<sup>35</sup> Ting Ting Chan, Benjamin Bergen. 2005. « Writing direction influences spatial cognition », *Proceedings of the Twenty-Seventh annual Conference of Cognitive Science Society*, n° 27.

<sup>36</sup> David Barton, Mary Hamilton. 1996. « Social and Cognitive Factors in the Historical Elaboration of Writing », in Andrew Lock, Charles R. Peters (eds.). *Handbook of Human Symbolic Evolution*, Oxford, Clarendon Press, p. 793-858.

<sup>37</sup> Charles A. Perfetti et al., « Reading in two writing systems: Accommodation and assimilation of the brain's reading network », *Bilingualism: Language and Cognition 10 (2)*, Cambridge University Press, p. 131-146.

<sup>38</sup> Michael Sharwood Smith. 2017. *Introducing Language and Cognition: A Map of the Mind*, Cambridge, Cambridge University Press, p. 118; Brandan Stuart Weekeds et al.. 2006. «The cognitive neuropsychology of reading and writing in Chinese », *Language and Linguistics 7.3*, p. 595-617.

<sup>39</sup> Philip Ball. Nov. 2012. « People Use Same Brain Regions to Read Alphabetic and Logographic Languages », *Nature Magazine*.

<sup>40</sup> Liam C. Kelley. 8 novembre 2012. « Imagining the Nation in Twentieth Century Vietnam » Presented at the *4th Engaging With Vietnam: An Interdisciplinary Dialogue Conference* . [https://www.academia.edu/5378568/Imagining\\_the\\_Nation\\_in\\_Twentieth\\_Century\\_Vietnam](https://www.academia.edu/5378568/Imagining_the_Nation_in_Twentieth_Century_Vietnam)

<sup>41</sup> Pierre Brocheux et Daniel Hémery. 1994. *Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954*, Paris : Éditions La Découverte, p. 285-290.